TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Bản án số: 01/2019/DS-ST
Ngày: 03-4-2019
Về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ DĨ AN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thắm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Thị Thúy Lan;

2. Bà Nguyễn Thị Bửu Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Viết Nam, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 4 năm 2019, tại Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 312/2018/TLST- DS ngày 26 tháng 9 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2018/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Kim Ph, sinh năm 1976; địa chỉ: Số 39/25/3, đường P, Phường 1, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1975, thường trú: 28/11 (số cũ 12/7), đường T, khu phố Đ, phường Đ, thị xã D là đại diện ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 09/11/2018). Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1959; thường trú: 5/31 (số mới 404), khu phố Đ, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Hữu Th, sinh năm 1960; địa chỉ: 5/31 (số mới 404), khu phố Đ, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

2. Ông Phạm Văn T, sinh năm 1946; thường trú: 21B, H, phường 4, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 25/9/2018 của bà Nguyễn Kim Ph, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T trình bày:

Bà Nguyễn Kim Ph quen biết với bà Nguyễn Thị A nên khi bà A có nhu cầu vay tiền bà Ph đã cho bà A vay nhiều lần với tổng số tiền 10.200.000.000 đồng, cụ thể:

Ngày 17/3/2014, bà A vay số tiền 1.000.000.000 đồng (theo lệnh chi ngày 17/3/2014 số tiền 1.000.000.000 đồng chuyển vào tài khoản số 101010005920795 ngân hàng ViettinBank chi nhánh Bình Dương);

Ngày 21/3/2014, bà A vay số tiền 3.000.000.000 đồng (theo lệnh chi ngày 21/3/2014 số tiền 2.300.000.000 đồng chuyển vào tài khoản số 101010005920795 ngân hàng ViettinBank chi nhánh Bình Dương và 700.000.000 đồng tiền mặt (giao cho anh Nguyễn Hữu H tài xế của bà A 600.000.000 đồng và giao cho bà A 100.000.000 đồng);

Ngày 07/4/2014, bà A vay số tiền 3.000.0000.000 đồng (theo giấy nhận tiền mặt 3.000.000.000 đồng);

Ngày 10/4/2014, bà A vay số tiền 3.200.000.000 đồng (theo giấy nộp tiền ngày 10/4/2014 số tiền 3.200.000.000 đồng chuyển vào tài khoản số 101010005920795 ngân hàng ViettinBank chi nhánh Bình Dương).

Chủ tài khoản số 101010005920795 mang tên bà Nguyễn Thị A. Ngày 01/9/2014 bà A ký vào giấy xác nhận nợ với tổng số tiền 10.200.000.000 đồng, hẹn trả nợ dần, thời gian trả nợ bắt đầu từ tháng 01 năm 2015, lãi suất hai bên thống nhất theo lãi suất ngân hàng. Sau rất nhiều lần bà A hứa trả nợ cho bà Ph nhưng không thực hiện đến ngày 03/02/2015 bà A tiếp tục cam kết trả nợ, nội dung cam kết được bà A viết vào phần cuối cùng của giấy xác nhận nợ ngày 01/9/2014 "*Hôm nay ngày 03/02/2015, tôi cam kết trả tiếp sau tháng 4 của năm 2015 trả dứt điểm số tiền của chị Phú"*. Tuy nhiên, từ thời điểm vay tiền đến ngày 03/02/2015 bà A chỉ trả được cho bà Ph 500.000.000 đồng tiền lãi, chưa trả được khoản tiền gốc nào. Nay bà Nguyễn Kim Ph khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị A phải trả số tiền 10.200.000.000 đồng cho bà Ph, bà Ph không yêu cầu tiền lãi.

Bị đơn bà Nguyễn Thị A vắng mặt tại phiên tòa, nhưng tại biên bản lấy lời khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện:

Bà Nguyễn Thị A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà A vắng mặt không có lý do. Tuy nhiên, tại biên bản đối chất ngày 15/11/2018 bà A khẳng định không vay tiền của bà Nguyễn Kim Ph, nhưng bà thừa nhận có nhận của bà Ph số tiền 10.100.000.000 đồng vào thời gian như bà Ph trình bày. Sau khi bà A nhận tiền từ bà Ph thì bà giao lại cho bà Nguyễn Thị Lan A, việc này bà A và bà Ph đã bàn bạc thống nhất với nhau. Tuy nhiên, bà A không có chứng cứ gì chứng minh giữa bà và bà Ph có bàn bạc giao tiền cho bà Lan A. Đối với giấy xác nhận nợ ngày 01/9/2014 và ngày 03/02/2015 mà nguyên đơn cung cấp bà A không thừa nhận, bà khẳng định không ký và viết vào giấy xác nhận nợ này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên ông Nguyễn Hữu Th và ông Phạm Văn T:

Qúa trình giải quyết vụ án, Tòa án đã giao thông báo thụ lý vụ án và yêu cầu ông Nguyễn Hữu Th và ông Phạm Văn T có ý kiến trả lời bằng văn bản đối với các

yêu cầu của bà Nguyễn Kim Ph nhưng ông Th, ông T không có ý kiến gì. Ông Nguyễn Hữu Th và ông Phạm Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông Th, ông Toản vắng mặt không có lý do; đồng thời cũng không có ý kiến và không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ gì thể hiện việc đồng ý hay không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương:

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Căn cứ vào qui định của Bộ luật tố tụng dân sự và các qui định pháp luật có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng dân sự, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo qui định của pháp luật.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Kim Ph và ghi nhận việc bà Nguyễn Kim Ph trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS02977 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 10/8/2015 cho bà Nguyễn Thị A; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00522 được Ủy ban nhân dân thị xã Dĩ An cấp ngày 19/7/2011 cho bà Nguyễn Thị A; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01935 được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17/4/2007 cho bà Nguyễn Thị T (cập nhận biến động cho bà Nguyễn Thị A ngày 19/6/2014 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 616 QSDĐ/CNDA do Ủy ban nhân dân huyện D (nay là Ủy ban nhân dân thị xã D), tỉnh Bình Dương cấp ngày 26/9/2001 cho ông Nguyễn Mộng Ng (cập nhật biến động cho ông Phạm Văn T ngày 11/6/2004).

Tuy nhiên, tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát kiến nghị Tòa án xác định lại quan hệ tranh chấp trong vụ án là "kiện đòi tài sản" với lý do: Căn cứ theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự 2015 "Thời hiệu để Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm", vì vậy thời hiệu tranh chấp hợp đồng vay tài sản đã hết. Mặt khác, việc xác định thời hiệu là do một trong hai bên đương sự có yêu cầu, tuy nhiên bị đơn vắng mặt không tham gia hết quá trình tố tụng nên Tòa án xác định quan hệ "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" là chưa phù hợp, thời hiệu khởi kiện về việc "đòi lại tài sản" vẫn còn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên, Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Bà Nguyễn Kim Ph khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị A có địa chỉ thường trú tại 5/31 (404), khu phố Đ, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương phải trả số tiền nợ 10.200.000.000 đồng phát sinh từ *"giấy xác nhận nợ ngày 01/9/2014 và ngày 03/02/2015"*. Vì vậy, đây là vụ án "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* thuộc thẩm

quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương được quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì "*Thời hiệu khởi kiện….tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm*". Theo giấy mượn tiền ngày 01/9/2014 và ngày 03/02/2015, bà Ánh cam kết trả dứt điểm sau tháng 4 năm 2015, sau tháng 4 năm 2015 bà Ánh không trả nợ thì quyền lợi của bà Ph bị xâm phạm. Ngày 25/9/2018, bà Ph mới nộp đơn khởi kiện bà Ánh, trong suốt quá trình tố tụng cho đến trước khi Tòa án ra bản án sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn không ai có yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện nên Hội đồng xét xử không xem xét về thời hiệu khởi kiện.

[3] Bị đơn bà Nguyễn Thị A và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu Th, ông Phạm Văn T đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người nêu trên theo quy định của Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Xét chứng cứ là "giấy xác nhận nợ ngày 01/9/2014 và ngày 03/02/2015" thấy rằng: Qúa trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị A không thừa nhận chứng cứ nguyên đơn cung cấp, bà cho rằng bà không viết và không ký vào giấy xác nhận nợ này. Tòa án đã tiến hành thu thập mẫu chữ ký của bà A, tại biên bản ngày 15/11/2018, tuy nhiên bà A không ký vào biên bản. Ngày 10/12/2018, Tòa án ra Thông báo số 04/TB-TA về việc yêu cầu giám định theo thủ tục tố tụng dân sự, bà A cũng không nộp đơn yêu cầu giám định đến Tòa án. Vì vậy, Tòa án không thể tiến hành giám định chữ ký, chữ viết (nhận nợ ngày 03/02/2015) của bà A trong "giấy xác nhận nợ ngày 01/9/2014 và ngày 03/02/2015". Điều này đồng nghĩa với việc bà A từ chối nghĩa vụ chứng minh của mình theo quy định của pháp luật. Tòa án xem xét yêu cầu của nguyên đơn theo chứng cứ là "giấy xác nhận nợ ngày 01/9/2014 và ngày 03/02/2015" mà nguyên đơn cung cấp.

[5] Quá trình giải quyết vụ án, bà A trình bày, bà giao số tiền 10.100.000.000 đồng nhận từ bà Ph cho bà Nguyễn Thị Lan A để lấy tiền lời. Tòa án đã ra Thông báo yêu cầu bà A cung cấp chứng cứ là địa chỉ cư trú của bà Nguyễn Thị Lan A và anh Nguyễn Hữu H tài xế của bà A nhưng bà A không cung cấp. Vì vậy, Tòa án không thể triệu tập bà Lan Avới tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và anh Nguyễn Hữu H với tư cách là người làm chứng vào tham gia vụ án. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án bà trình bày đang thưa bà Nguyễn Thị Lan A chiếm đoạt số tiền 10.200.000.000 đồng của bà tại Công Đồng Nai. Tuy nhiên, qua ba biên bản xác minh ngày 02/4/2019 tại Thanh tra công an tỉnh Đồng Nai, Phòng cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội công an tỉnh Đồng Nai (PC 02) và tại Văn phòng Cảnh sát điều tra công an tỉnh Đồng Nai (PC 01) thì ba cơ quan này không tiếp nhận hồ sơ nào của bà Nguyễn Thị A.

[6] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kim Ph thấy rằng: Bà Ph khởi kiện bà Nguyễn Thị A, yêu cầu bà A trả lại số tiền 10.200.000.000đồng đã vay. Chứng cứ bà Ph cung cấp là bản chính "giấy xác nhận nợ ngày 01/9/2014 và ngày 03/02/2015". Mặc dù bà A không thừa nhận chứng cứ bà Ph cung cấp nhưng tại biên bản đối chất ngày 15/11/2018 bà A thừa nhận có nhận của bà Ph số tiền 10.100.000.000đồng, số tiền này cũng phù hợp với các chứng cứ khác là lệnh chi ngày 17/3/2014 số tiền 1.000.000.000đồng, lệnh chi ngày 17/3/2014 số tiền 2.300.000.000 đồng; giao tiền mặt

số tiền 600.000.000 đồng (anh Nguyễn Hữu H nhận giùm bà A), giấy nhận tiền mặt ngày 07/4/2014 số tiền 3.000.000.000 đồng, giấy nộp tiền ngày 10/4/2014 số tiền 3.200.000.000 đồng, trừ số tiền 100.000.000 đồng giao trực tiếp là bà A không thừa nhận. Bà A cho rằng bà nhận tiền từ bà Ph và chuyển giao cho bà Nguyễn Thị Lan A để lấy tiền lãi hàng tháng và giao lại cho bà Ph, việc này bà Ph biết và cùng bàn bạc với bà A. Tuy nhiên, bà Ph và người đại diện hợp pháp của bà Ph là ông Nguyễn Thanh T không thừa nhận, bà Ph khẳng định không quen bà Lan A. Mặt khác, bà A cũng không đưa ra được bất kỳ chứng cứ gì chứng minh việc bà A đã giao toàn bộ số tiền nhận từ bà Ph cho bà Nguyễn Thị Lan A và được sự đồng ý của bà Ph. Đối với số tiền 100.000.000đồng bà A không thừa nhận bà đã nhận từ bà Ph, bà Ph khẳng định giao trực tiếp cho bà A không ghi biên nhận tiền. Tuy nhiên, theo "giấy xác nhận nợ ngày 01/9/2014 và ngày 03/02/2015" bà A đã ký vào giấy xác nhận nợ tổng số tiền 10.200.000.000 đồng, trong đó có số tiền 100.000.000 đồng. Như vậy, có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[7] Xét tiền lãi trong quá trình vay: Quá trình giải quyết vụ án, bà Ph thừa nhận từ khi vay cho đến ngày 03/02/2015 bà Ph chỉ nhận của bà Nguyễn Thị A 500.000.000 đồng tiền lãi, số tiền lãi bà Ph nhận ít hơn số tiền lãi hai bên thỏa thuận (10.200.000.000 đồng x (9%/12 tháng) x 10 tháng (từ tháng 5 năm 2014 đến tháng 02/2015) = 765.000.000 đồng). Bà A cho rằng mỗi tháng tính từ thời điểm vay bà phải trả cho bà Ph 500.000.000 đồng tiền lãi, tuy nhiên bà A không có bất cứ chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình. Vì vậy, không có cơ sở để xem xét số tiền lãi bà A giao cho bà Ph theo lời trình bày của bà A. Ghi nhận việc bà Ph không yêu cầu tính lãi từ ngày 03/02/2015 cho đến thời điểm xét xử đối với số tiền 10.200.000.000 đồng.

[8] Quá trình vay tiền bà Nguyễn Thị A giao cho bà Nguyễn Kim Ph 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin, cụ thể: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS02977 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 10/8/2015 cho bà Nguyễn Thị A; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00522 được Ủy ban nhân dân thị xã Dĩ An cấp ngày 10/8/2015 cho bà Nguyễn Thị A; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01935 được Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh C, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17/4/2007 cho bà Nguyễn Thị T (cập nhận biến động cho bà Nguyễn Thị A ngày 19/6/2014 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 616 QSDĐ/CNDA do Ủy ban nhân dân huyện D (nay là Ủy ban nhân dân thị xã D), tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/9/2001 cho ông Nguyễn Mộng Ng (cập nhật biến động cho ông Phạm Văn T ngày 11/6/2004). Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 616 QSDĐ/CNDA cấp ngày 26/9/2001 thì khi bà A giao cho bà Ph giữ có kèm theo giấy mua bán đất giữa bà A với ông Phạm Văn T, hiện tại bà A vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nhận chuyển nhượng của ông T, mặt khác ông Phạm Văn T không đến Tòa án làm việc nên không thể xác định được việc chuyển nhượng giữa bà A với ông Toản đã hoàn thành hay chưa. Mặc dù vậy, bà A là người nhận chuyển nhượng đất của ông Toản nên giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho bà A là phù hợp, trường hợp có tranh chấp giữa bà A với ông Toản sẽ được giải quyết trong vụ án khác.

Việc bà Ph giữ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà A giao là không đúng với quy định của pháp luật, đồng thời tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của

bà Ph là ông Nguyễn Thanh T cũng đồng ý trả lại cho bà Nguyễn Thị A các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[9] Đối với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc kiến nghị Tòa án thay đổi quan hệ từ "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" sang "kiện đòi tài sản" là không phù hợp, bởi lẽ: Theo quy định tại khoản 2 Điều 149 Bộ luật dân sự 2015 và khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 quy định "Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ, việc". Qúa trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn, đại diện hợp pháp của nguyên đơn không yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu, bị đơn bà Nguyễn Thị A không tham gia trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, cũng không có bất kỳ văn bản hoặc ý kiến nào yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu nên Tòa án không xem xét áp dụng về thời hiệu. Tòa án không xem xét áp dụng thời hiệu nên không thể tính thời hiệu theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự 2015 để thay đổi quan hệ tranh chấp từ "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" sang "kiện đòi tài sản".

[10] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1959, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án bà A không cung cấp cho Tòa án bất kỳ chứng cứ nào chứng minh ngày, tháng sinh của bà, mặt khác bà cũng không có đơn yêu cầu Tòa án miễn giảm án phí theo quy định tại Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Vì vậy, không có cơ sở để Tòa án xem xét miễn, giảm án phí cho bà A. Vì vậy, bà Nguyễn Thị A phải chịu án phí theo quy định của Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 147, 228, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 305, 472, 474 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Kim Ph đối với bị đơn bà Nguyễn Thị A.

- Buộc bà Nguyễn Thị A thanh toán cho bà Nguyễn Kim Ph số tiền 10.200.000.000 (mười tỷ hai trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

- Bà Nguyễn Kim Ph có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị A:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS02977 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 10/8/2015 cho bà Nguyễn Thị A;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00522 được Ủy ban nhân dân thị xã D cấp ngày 19/7/2011 cho bà Nguyễn Thị A;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01935 được Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh C, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17/4/2007 cho bà Nguyễn Thị T (cập nhật biến động cho bà Nguyễn Thị A ngày 19/6/2014);

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 616 QSDĐ/CNDA do Ủy ban nhân dân huyện Dĩ An (nay là Ủy ban nhân dân thị xã Dĩ An), tỉnh Bình Dương cấp ngày 26/9/2001 cho ông Nguyễn Mộng Ng (cập nhật biến động cho ông Phạm Văn T ngày 11/6/2004).

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị A phải chịu 118.200.000 (một trăm mười tám triệu hai trăm nghìn) đồng. Bà Nguyễn Kim Ph được trả lại 59.100.000 (năm mươi chín triệu một trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0020208 ngày 25 tháng 9 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Dĩ An.

3. Nguyên đơn, có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TX. Dĩ An;
- CCTHA dân sự TX Dĩ An;
- TAND tỉnh Bình Dương;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TỌA

Nguyễn Thị Thắm